

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM  
AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM  
CÔNG TY TNHH MTV  
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

Số: 190/BC-CTHTHHKV.I

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2022

## BÁO CÁO

Công bố thông tin doanh nghiệp Nhà nước theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP

Kính gửi:

- Bộ Kế hoạch và đầu tư;
- Trung tâm Công nghệ thông tin - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Căn cứ Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 830/QĐ –TCTBDATHHMN ngày 30/6/2021 ban hành Quy chế công bố thông tin của Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I báo cáo công bố thông tin định kỳ như sau:

- Công bố báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I (Kèm theo Báo cáo).

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Công ty (để báo cáo);
- KSV (để giám sát);
- Ban Giám đốc Công ty;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu: VT, TCKT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Thọ



CÔNG TY BẢO ĐẢM  
CÔNG TY TNHH MTV  
HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

MST: 0300443683

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 7 năm 2022*

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG**

**Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực I**  
**Kỳ: 6 tháng đầu năm 2022**

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B02a-DN ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM  
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I

---

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2022

**QUÝ II NĂM 2022**

**CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I  
PILOTCO-I**

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: [ketoan@pilotco1.com](mailto:ketoan@pilotco1.com)

Website: [www.pilotco1.com](http://www.pilotco1.com)

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b>	
- Bảng cân đối kế toán	1 - 4
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 32

**CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC I**  
**PILOTCO-I**

Địa chỉ: 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, phường Bến Nghé, quận 1, TP.HCM

Điện thoại: 028 39101345

Fax: 028 39404422

E-mail: [ketoan@pilotco1.com](mailto:ketoan@pilotco1.com)

Website: [www.pilotco1.com](http://www.pilotco1.com)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>97,651,136,715</b>	<b>115,859,876,208</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>68,074,015,837</b>	<b>91,603,028,992</b>
1. Tiền	111		28,074,015,837	41,603,028,992
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,000,000,000	50,000,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29,517,992,416</b>	<b>21,640,929,691</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	27,339,903,784	18,298,012,305
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	1,743,587,670	2,542,377,287
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	683,900,962	1,049,940,099
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5	(249,400,000)	(249,400,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			<b>178,761,240</b>
1. Hàng tồn kho	141	6		178,761,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>59,128,462</b>	<b>2,437,156,285</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	59,128,462	2,437,156,285
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	8	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>161,447,290,713</b>	<b>163,115,613,030</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>49,500,000</b>	<b>49,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	49,500,000	49,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>160,846,253,077</b>	<b>162,508,257,394</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	74,874,874,191	76,527,795,174
- Nguyên giá	222		166,894,720,767	164,594,138,143
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92,019,846,576)	(88,066,342,969)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	85,971,378,886	85,980,462,220
- Nguyên giá	228		86,430,033,992	86,430,033,992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(458,655,106)	(449,571,772)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>258,363,636</b>	<b>258,363,636</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	258,363,636	258,363,636
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>293,174,000</b>	<b>299,992,000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	293,174,000	299,992,000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>259,098,427,428</b>	<b>278,975,489,238</b>
(270 = 100 + 200)				

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>33,674,546,191</b>	<b>63,103,785,813</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>33,198,487,941</b>	<b>62,627,727,563</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2,191,029,507	2,486,421,818
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	150,474,726	3,892,808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3,244,589,963	3,432,365,794
4. Phải trả người lao động	314	17	15,322,005,250	18,026,437,003
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	1,725,050,154	26,053,301,268
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	10,565,338,341	12,625,308,872
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>476,058,250</b>	<b>476,058,250</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	476,058,250	476,058,250
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý II Năm 2022

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối Quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>225,423,881,237</b>	<b>215,871,703,425</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>225,423,881,237</b>	<b>215,871,703,425</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215,871,703,425	215,871,703,425
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,051,119,682	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3,501,058,130	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,501,058,130	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>259,098,427,428</b>	<b>278,975,489,238</b>

TP.HCM, ngày 10 / 7 / 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Huỳnh Tấn Hòa

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Thọ





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý II Năm 2022**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II Năm 2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm 2022	Năm 2021	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	55,573,381,980	60,654,465,183	104,692,760,693	116,759,227,656
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		55,573,381,980	60,654,465,183	104,692,760,693	116,759,227,656
4. Giá vốn hàng bán	11	2	31,123,763,098	33,159,606,526	59,753,866,194	61,242,365,092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		24,449,618,882	27,494,858,657	44,938,894,499	55,516,862,564
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	295,558,833	212,112,447	592,151,729	426,067,612
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4	10,042,907,785	10,775,484,762	20,549,464,984	20,335,411,984
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		14,702,269,930	16,931,486,342	24,981,581,244	35,607,518,192
11. Thu nhập khác	31	5	108,782,816	5,474	231,429,251	11,598
12. Chi phí khác	32	6	10,820	405	11,821	6,632
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		108,771,996	5,069	231,417,430	4,966
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		14,811,041,926	16,931,491,411	25,212,998,674	35,607,523,158
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7	2,962,208,385	3,386,298,283	5,042,599,735	7,121,504,631
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		11,848,833,541	13,545,193,128	20,170,398,939	28,486,018,527
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng

Lê Anh Tuấn



TP.HCM, ngày 10/7/2022

Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
			Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>25,212,998,674</b>	<b>35,607,523,158</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		3,962,586,941	4,168,067,497
- Các khoản dự phòng	3		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(823,580,980)	(426,079,210)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	7		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>28,352,004,635</b>	<b>39,349,511,445</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(7,877,562,725)	(5,317,751,565)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		178,761,240	116,590,827
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(28,378,746,060)	(26,251,793,309)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,384,845,823	2,103,295,989
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4,033,122,766)	(2,243,216,365)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		231,429,251	11,598
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(12,678,191,658)	(14,729,208,418)
<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(21,820,582,260)</b>	<b>(6,972,559,798)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,300,582,624)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		592,151,729	426,067,612
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1,708,430,895)</b>	<b>426,067,612</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>

**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(23,529,013,155)	(6,546,492,186)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		91,603,028,992	82,402,845,227
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		68,074,015,837	75,856,353,041

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 10 / 7 / 2022

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Hoa Tiêu Khu Vực I là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo quyết định số 5146/QĐ-TCCB-LĐ ngày 30 tháng 12 năm 1997 của Bộ Giao Thông Vận Tải và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 103460 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước thay đổi lần thứ sáu số 4106000228 ngày 11 tháng 06 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và văn bản số 674/CHHVN-TCCB ngày 13/04/2009 về việc triển khai thực hiện bổ sung ngành nghề kinh doanh cho Công ty, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 3 năm 1998.

Công ty chuyển đổi thành Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I (tên viết tắt là Công ty Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I) theo Quyết định số 1775/QĐ-BGTVT ngày 25/06/2010 của Bộ Giao Thông Vận Tải với vốn điều lệ mới là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 3437/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2010 về việc phê duyệt điều lệ tạm thời về tổ chức hoạt động công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 170.220.703.425 đồng (Một trăm bảy mươi tỷ, hai trăm hai mươi triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Quyết định số 2399/QĐ-BGTVT ngày 24 tháng 10 năm 2011 về việc chuyển doanh nghiệp về làm đơn vị thành viên Tổng Công Ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam.

Quyết định số 856/QĐ-TCTBĐATHHMN ngày 07 tháng 5 năm 2014 về việc điều chỉnh tăng mức vốn điều lệ của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Tiêu Hàng Hải Khu Vực I. Vốn điều lệ là 215.871.703.425 đồng (Hai trăm mười lăm tỷ, tám trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm lẻ ba nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) và được chứng nhận đăng ký kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0300443683 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 25 tháng 11 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là : 215.871.703.425 VNĐ.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2022 : 215.871.703.425 VNĐ.

Trụ sở chính của Công ty tại : 45 ABCD Đinh Tiên Hoàng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

- Dịch vụ công ích hoa tiêu hàng hải.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (chi tiết: Cung cấp dịch vụ dẫn tàu ra vào cảng trong vùng hoa-tiêu hàng hải hoặc tuyến dẫn tàu được giao; kinh doanh dịch vụ tàu lai).

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở)).

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản).

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (chi tiết: Chi thuê phương tiện và tài sản).

- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Huấn luyện hoa tiêu).

- Cung ứng lao động tạm thời (chi tiết: Cho thuê hoa tiêu, thuyền viên).

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Đại lý tàu biển và dịch vụ hàng hải).

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính:** không ảnh hưởng.

**6. Tổng số lao động : 215 người**

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 75 người, lao động trực tiếp: 133 người. Người quản lý DN: 07 người

### II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

#### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tiền*

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

##### *Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền*

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

##### *Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác*

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2022

**2. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:**

**2.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

**2.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**2.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ** được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- |                                       |                            |
|---------------------------------------|----------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc              | từ 5 đến 50 năm            |
| - Máy móc, thiết bị                   | từ 3 đến 20 năm            |
| - Phương tiện vận tải                 | từ 6 đến 10 năm            |
| - Thiết bị văn phòng                  | từ 3 đến 10 năm            |
| - Tài sản vô hình và các tài sản khác | tùy thời gian được sử dụng |

**4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

**5. Ghi nhận các khoản phải trả:**

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

### 7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại :

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2022

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>Tiền</b>	<b>28,074,015,837</b>	<b>41,603,028,992</b>
<b>Tiền mặt (TK 111)</b>	<b>346,596,237</b>	<b>146,541,307</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng (TK 112)</b>	<b>27,727,419,600</b>	<b>41,456,487,685</b>
<b>Tiền gửi VND</b>	<b>27,727,419,600</b>	<b>31,984,856,409</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN TP.HCM	18,610,569,592	21,475,119,106
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh TP.HCM	3,976,431,748	5,369,319,043
- Kho bạc Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	5,140,418,260	5,140,418,260
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>40,000,000,000</b>	<b>50,000,000,000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn 01+03 tháng: + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tp.HCM	40,000,000,000	50,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>68,074,015,837</b>	<b>91,603,028,992</b>
<b>2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	27,339,903,784	18,298,012,305
<i>(bảng kê file chi tiết kèm theo)</i>		
+ Cty TNHH MTV DV TM Vitaco	1,997,342,970	1,499,898,241
+ Age-lines Co.Ltd	1,102,146,210	241,638,749
+ Cty CP Gemadept	1,349,179,553	1,206,860,501
+ Falcon Logistics JSC	1,361,149,722	1,648,788,424
+ Cty TNHH ISS- Gemadept	648,044,816	422,396,590
+ Sunrise Logistics Co.ltd	1,231,824,619	351,195,008
+ Cty CP hàng hải Dầu khí Hải Âu	1,235,769,735	529,087,135
+ Cty CP VTB VSICO	530,100,882	281,676,292
+ Cty CP Vận tải và XD Hải An	548,845,470	292,274,864
+ Cty TNHH DV Hàng hải Đông Dương	276,110,434	389,446,854
+ Cty TNHH DV Tiếp vận Toàn Cầu	600,003,435	678,274,990
+ Cty CP Biển Việt	268,812,592	172,919,686
+ Vitamas	1,144,004,656	1,063,547,012
+ Vosa Corporation - Vosa Saigon	551,597,378	339,711,916
+ Cty CP Nhật Việt	369,032,766	368,154,223
+ Cty VTB Contianer Vinalines	374,412,232	93,008,092
+ Cty TNHH Calm Sea	671,224,367	461,182,071
+ Evergreen Vietnam Corp.	130,276,793	15,120,600
+ Cty TNHH Yang Ming Việt Nam	178,613,950	161,391,126
+ Cty TNHH DV Giao nhận Vận tải Sao Đại Dương	493,423,271	41,449,656
+ Cty CP Dịch vụ VTB Hải Vân	303,451,396	307,033,610
+ Cty CP Vận tải biển Việt Nam	185,838,985	104,779,979
+ Cty TNHH Đại lý và Tiếp Vận Megastar	198,502,342	211,162,315
+ Cty TNHH DV hàng hải và Đại lý Oceanic	65,263,390	196,957,957
+ Saigon Shipping Joint Stock Company	250,047,438	246,640,976
+ CTY CP Vận tải và TM Quốc Tế	351,147,531	297,175,450
+ Tam Cang Trading and Service Co.,Ltd	870,372,570	548,298,706
+ Cty Cp Than Khoáng sản Châu Á	247,536,196	379,254,387
+ Cty Liên doanh PIL Việt Nam	1,115,105,895	40,068,272
+ Cty CP Hàng hải An Bình	441,454,419	211,075,110



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2022

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Cộng	27,339,903,784	Đơn vị tính: VND 18,298,012,305
	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)</b>		
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán:		
+ Công ty TNHH Xây Dựng Phú Hưng: Hoàn công Tòa nhà pilotcol	210,400,000	210,400,000
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam: ứng 40% HD 20.10/2021/HD-QLDA ngày 20/10/21 về QLDA đầu tư trang bị đóng mới tàu hoa tiêu - 0000204 (20/10/21)	194,000,000	194,000,000
+ Cty CP Du lịch và Tiếp thị GTVT Việt Nam: 60% HD số 664/HLKD VT ngày 24/5/22 và HĐ 996/HDDLKD VT ngày 13/6/2022 về việc tổ chức du lịch cho CBCNV Cty năm 2022	898,800,000	
- Các khoản trả trước cho người bán khác: (bảng kê file chi tiết kèm theo)	440,387,670	2,331,977,287
+ Công ty Số 1 Sông Hồng - Xây dựng trạm HTLA (630/2017/HĐ-SH.HTKV1)	102,566,366	1,128,230,027
+ Cty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu: GCN QSD đất Trạm HTVT	39,000,000	39,000,000
+ Công ty TNHH Thiết kế Soài Rạp: 30% HD số: 29/2021/HD/CTHT1 -SR ngày 29/10/2021 về thiết kế kỹ thuật lập dự toán đóng mới tàu hoa tiêu	127,476,508	
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: 30% HĐ số 39/2022 HDKT ngày 26/5/2022 về sửa chữa hàng năm trên đà ca nô Ngân Long	121,344,796	
+ TCT Cơ khí giao thông vận tải Sài Gòn - TNHH MTV: đặt cọc mua xe ô tô NEW OUTLANDER 2.0 CVT 7	50,000,000	
+ Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam: phí trọng tài vụ tranh chấp số 63/21 HCM		168,646,000
+ CN Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam - ban Quản lý dự án hàng hải miền Nam: ứng 50% HD 21.10/2021/HD-QLDA ngày 21/10/21 về QLDA đầu tư đường dây trng hạ áp và trạm biến áp cấp điện tại Trạm HTLA -		20,850,000
+ Cty TNHH Thiết kế Tư vấn Sài Gòn: 82/HĐTV/2017: TVGS thi công, lắp đặt thiết bị Trạm HTLA		453,600,000
+ Cty TNHH TV ĐT XD Kim Hưng:		10,998,300
+ Cty Nagecco: Tư vấn quản lý Trạm HTLA (57/2014/HĐ-DDCN)		121,134,000
+ Cty TNHH Đào Tạo và Nguồn nhân lực Hàng hải (UT-STC): đợt 1 (50%) HĐ số: 20U6/HD PILOTCO1 ngày 11/11/2020 về khóa học huấn luyện hoa tiêu điều động tàu ra vào Cảng Vĩnh Tân		90,000,000
+ Công ty CP Phát triển Phần mềm S.G.S.V.N: 50% HD 101/HD-SGS-2021 ngày 10/6/21 về cung cấp phần mềm cho P.TCCB		4,000,000
+ Cty TNHH Quảng cáo Vạn Hoa: đợt 1 HĐ số: HOATIEU111221/14-TK2D-HĐKT ngày 25/11/2021 về thiết kế và in ấn thiệp tết, bao lì xì, Thiệp mừng sinh nhật năm 2022		16,487,460

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán phía Nam (AASCS): ứng 50% HD 25/HDKT/XD/2021/AASCS ngày 04/10/21 về quyết toán dự án hoàn thành Trạm HTLA

85,031,500

Cộng

1,743,587,670

2,542,377,287

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4) và (8).	PHẢI THU KHÁC	Số cuối Quý		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.	<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>683,900,962</b>		<b>1,049,940,099</b>	
	- Các khoản phải thu khác (TK 1388)	<u>79,895,962</u>		<u>336,821,918</u>	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Thanh Dân		22,000,000		
	+ Nguyễn Thị Thủy	30,000,000			
	+ Đặng Văn Sinh	42,000,000			
	+ Phạm Thái Hưng (BHXH T5+6/2022)	1,494,000			
	+ Trần Hữu Tân (lương BH T5+6/2022)	6,401,962			
	+ BHXH kỳ Quý I/2022 của KSV Cty				
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2021 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (04/11/2021-04/02/2022) - 001.024128156: 30 tỷ		154,602,740		
	+ Lãi TGNH CKH đến ngày 31/12/2021 :VCB- CN Hồ Chí Minh - tạm tính (06/10/2021-06/01/2022) - 001.023393493: 20 tỷ		160,219,178		
	- Tam ứng (TK 141)	<u>604,005,000</u>		<u>659,300,000</u>	
	Trong đó:				
	+ Nguyễn Xuân Việt	405,005,000	344,300,000		
	+ Hoàng Vũ Long	20,000,000	20,000,000		
	+ Trần Mạnh Hùng	2,000,000	15,000,000		
	+ Lê Minh Huy	5,000,000	5,000,000		
	+ Vũ Minh Trang	80,000,000	80,000,000		
	+ Phan Cẩm Vân	15,000,000	15,000,000		
	+ Nguyễn Đức Hoan	20,000,000	20,000,000		
	+ Phan Bảo Huân	10,000,000	10,000,000		
	+ Nguyễn Kim Liên		50,000,000		
	+ Nguyễn Thị Huyền Trang	40,000,000	40,000,000		
	+ Quách Thị Ninh Chi		60,000,000		
	+ Đỗ Quốc Hoàng	7,000,000			
	- Phải thu, phải trả khác (TK 3388)			<u>53,818,181</u>	
	+ Bưu điện TP.HCM: Thẻ cào T1/22		40,818,181		
	+ Tiền sinh nhật CNNV T01/22		13,000,000		
8.	<b>Phải thu ngắn dài khác</b>	<b>49,500,000</b>		<b>49,000,000</b>	
	- Ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 244)				
	+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Mai Linh	10,000,000	10,000,000		
	+ Ký quỹ sử dụng thẻ taxi - Cty Taxi Vinasun	5,000,000	5,000,000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán					
+ Ký quỹ thuê văn phòng tại Số 3 Q.4 - CN Cty CP Cảng Sài Gòn - Xí nghiệp Lai đất tàu biển		34,000,000		34,000,000	
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: Ký quỹ đăng ký tài khoản cho PGĐ Thành B		500,000			
<b>Cộng (4) + (8)</b>		<b>733,400,962</b>		<b>1,098,940,099</b>	
<b>5. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI</b>	<b>Số cuối Quý</b>			<b>Số đầu năm</b>	
<b>Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
- Tổng giá trị ghi nợ:					
+ Công ty TNHH Tân Hưng Phát Vũng Tàu	(39,000,000)			(39,000,000)	
+ Công ty TNHH Xây dựng Phú Hưng	(210,400,000)			(210,400,000)	
<b>Cộng</b>	<b>(249,400,000)</b>			<b>(249,400,000)</b>	
<b>6. HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Số cuối Quý</b>			<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>		<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
- Nguyên vật liệu (TK 152)				178,761,240	
<b>Cộng</b>				<b>178,761,240</b>	
<b>Ghi Chú:</b>					
- Giá trị nguyên vật liệu (xăng dầu D.O, nhớt) còn tồn trong các phương tiện (ca nô và xe ô tô) và máy phát điện tại thời điểm 31/					
(7) và (13)	<b>CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)</b>				
<b>7. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>59,128,462</b>			<b>2,437,156,285</b>	
+ Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Chu kỳ ổn định 5 năm 2022-2026 (C:176-TM:1602) - Trạm HTVT	10,021,064				
+ Cty TNHH TM DV Điện lạnh Tân Long Thi: Lắp đặt máy lạnh trang bị cho phòng sinh hoạt tại Số 3 TĐH, Q.4 - 00000005 (01/3/2022)/ 00000009	12,682,500				
+ Cty TNHH A Hò: mua và lắp đặt máy lạnh tại Trạm HTVT - 0014598 (01/4/2022)/ 0016525 (21/4/2022)	7,518,182				
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc rủi ro tài sản năm 2022 theo HĐ số C105/CHBB/18/03/2022, ngày 24/4/2022 - 00001709	27,134,118			28,122,418	
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Huỳnh Long theo HĐ số 20/2021/HĐKT ngày 18/3/2021 - 0000113 (28/4/2021)	1,772,598			134,993,305	
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD C50/CSSK/18.03.21 về mua Bảo hiểm sức khỏe cho người lao động Công ty năm 2021 - 21605 (22/02/2021)				105,123,042	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý II Năm 2022**

Đơn vị tính: VND

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HĐ số: C1200/AUTO/18/03/21 ngày 01/10/2021 (từ 09/10/2021 -> 09/10/2022) về bảo hiểm xe ô tô Cty - 0034023 (12/10/2021)	63,392,455
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: đợt 1 HĐ số: C10/BHTS/18/03/21 ngày 01/11/21 bảo hiểm tàu thủy nội địa cho 11 ca nô (từ 04/11/2021 -> 04/11/2022) - 0036390 (10/11/21)	386,492,554
+ Công ty Bảo hiểm PVI Bến Thành: HD bảo hiểm thiết bị điện tử số C147/BHKT/18.03.22 (thời hạn từ 31/5/22->30/5/23 - 000004277 (14/6/22)	1,865,893
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa hàng năm lên đà ca nô Ngân Long theo HĐ và TLHĐ số: 44/2021/HDKT ngày 06/5/2021 - 0000134 (14/6/2021)	180,228,586
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa hàng năm trên đà tàu Hải Long theo HĐ số 54/2021/HDKT ngày 07/7/2021 - 0000169 (16/9/2021)	370,557,213
+ Công ty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: kiểm tra, sửa chữa trung gian tàu hoa tiêu Kim Long theo HĐ số: 74/2021/HDKT ngày 22/9/2021 - 0000216 (23/12/2021)	670,472,273
+ Cty CP Tích hợp hệ thống Nam Trường Sơn: HD 593/NTSSI-PILOTCO1/2021 ngày 29/11/21 về mua bản quyền phần mềm virus KASPERSKY năm 2022 - 0000843 (14/12/2021)	24,508,000
+ CN TCT Bảo đảm ATHH Miền Nam - XN Khảo sát Hàng hải miền Nam: mua Hải đồ điện tử ENC (75 Users) - 0000195 (22/12/2021)	121,030,000
+ Cty TNHH TM và DV Đức Hà: HĐ số: 102/21/DH-HT ngày 26/02/21 về mua máy Photocopy tại Trạm HTVT - 0000909 (04/03/2021)	4,166,667
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.506 tại Trạm HTVT - 0017225 (25/3/2021)	3,693,182
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.301 tại Trạm HTVT - 0017779 (03/4/2021)	3,684,091
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị P.308 tại Trạm HTVT - 0020003 (3/5/2021)	4,845,455
+ Cty TNHH A HỒ: mua máy lạnh trang bị cho các phòng P. 405/701/708/804 tại Trạm HTVT , 0000875 (14/10/2021)	43,609,091
+ Cty TNHH SX TM DV V.T.T.N: mua 10 bộ AIS Pilot Plug KSN11-B theo HĐ số 2921/2021/HĐMB ngày 29/3/2021 - 0000725 (27/4/2021)	33,949,333
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: HD 1112021/HĐMB/2021 ngày 04/11/2021 về trang bị máy tính và Laptop cho cán bộ Lãnh đạo Cty - 0000692 (05/11/2021)	67,489,394

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý II Năm 2022

Đơn vị tính: VND

<b>V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán</b>		
+ Cty TNHH Kinh doanh Phát triển Hoàn Long: máy tính bảng Ipad phục vụ công việc cho lãnh đạo - 00000006 (18/12/2021)		188,933,333
<b>12. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>293,174,000</b>	<b>299,992,000</b>
+ Tiền thuê đất còn lại của HĐ thuê đất số 1339/HĐTĐ ngày 26/05/2016, thời hạn 50 năm (18/3/2016-18/3/2066) - Trạm HTLA	293,174,000	299,992,000
<b>Cộng (8)+(13)</b>	<b>352,302,462</b>	<b>2,737,148,285</b>
<b>11. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN</b>	<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm tài sản (TK 2411)		-
- Xây dựng cơ bản dở dang (TK 2412)	258,363,636	258,363,636
+ Trạm Hoa tiêu Long An		
+ Dự án đóng mới tàu hoa tiêu	258,363,636	258,363,636
<b>Cộng</b>	<b>258,363,636</b>	<b>258,363,636</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

### 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>					
1. Số dư đầu năm	77,031,424,112	8,011,312,282	69,681,568,766	9,869,832,983	164,594,138,143
2. Số tăng trong năm	2,300,582,624				2,300,582,624
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2,300,582,624				2,300,582,624
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác: GTCL máy Yamaha					
4. Số dư cuối Quý	79,332,006,736	8,011,312,282	69,681,568,766	9,869,832,983	166,894,720,767
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
1. Số dư đầu năm	33,825,027,075	7,554,050,511	40,014,373,043	6,672,892,340	88,066,342,969
2. Khấu hao trong năm	1,586,779,392	102,854,280	1,848,921,557	414,948,378	3,953,503,607
- Khấu hao trong kỳ	1,586,779,392	102,854,280	1,848,921,557	414,948,378	3,953,503,607
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối Quý	35,411,806,467	7,656,904,791	41,863,294,600	7,087,840,718	92,019,846,576
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Tại ngày đầu năm	43,206,397,037	457,261,771	29,667,195,723	3,196,940,643	76,527,795,174
2. Tại ngày cuối Quý	43,920,200,269	354,407,491	27,818,274,166	2,781,992,265	74,874,874,191

#### Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 29,042,291,120
- Nguyên giá TSCĐ đã thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>			
1. Số dư đầu năm	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
2. Số tăng trong năm			
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng khác			
3. Số giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý	85,956,240,000	473,793,992	86,430,033,992
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
1. Số dư đầu năm		449,571,772	449,571,772
2. Khấu hao trong năm		9,083,334	9,083,334
- Khấu hao trong kỳ		9,083,334	9,083,334
- Tăng khác			
3. Giảm trong năm			
- Thanh lý nhượng bán			
- Giảm khác			
4. Số dư cuối Quý		458,655,106	458,655,106
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
1. Tại ngày đầu năm	85,956,240,000	24,222,220	85,980,462,220
2. Tại ngày cuối Quý	85,956,240,000	15,138,886	85,971,378,886

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 419.293.992 VND
- Thuyết minh số liệu và giải thích khác:



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối Quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn:</b>				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả cho người bán ngắn hạn:				
+ Chi nhánh Công ty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - Cửa hàng Xăng dầu số 15: Nhiên liệu kỳ 2 tháng 6/2022 tại Vũng Tàu - 00000973(16/6)/988 (17/6)/1001(18/6)/1004(18/6)/1011(19/6)/1029(20/6)/1043(21/6)/1063 (22/6)/1087(23/6)/1104(24/6)/1113(25/6)/1127(26/6)/1169(28/6)/1191(29/6)/1211(30/6/2022)	804,194,000	804,194,000	380,058,000	380,058,000
+ Cty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn: Nhiên liệu kỳ 2 tháng 06/2022 tại Sài Gòn - 000000189(21/6)/230/231 (30/6/2022)	501,216,100	501,216,100	253,754,860	253,754,860
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Thành Lộc: 08/2019/HDTCXD/TL-HT ngày 16/5/2019 về thi công xây dựng dự án đầu tư xây dựng Trạm HTLA - 0000016 (16/01/2020)			1,231,576,549	1,231,576,549
- Phải trả các đối tượng khác (bảng kê file đính kèm)	885,619,407	885,619,407	621,032,409	1,254,845,269
+ Cty CP Tập đoàn Mai Linh: Cước Taxi kỳ tháng 06/2022 - 00022868 (30/6/2022)	11,717,940	11,717,940	3,738,191	3,738,191
+ Cty CP Ánh Dương VN: Cước Taxi kỳ tháng 06/2022 - 00000528 (24/6/2022)/3926 (28/6/2022)	156,750,266	156,750,266	89,664,873	89,664,873
+ CN Cty CP Vật tư thiết bị Vũng Tàu - XN Cảng tàu khách Vũng Tàu: Cầu cảng, điện nước kỳ 06/2022 tại Vũng Tàu - 75/76 (25/6/2022)	50,710,980	50,710,980	48,733,400	48,733,400
+ Cty TNHH Lê Thuận Phát: nhiên liệu đợt 2 kỳ tháng 06/2022 tại Trạm HTBT - 00000763 (20/6/2022)/830 (25/6/2022)/885(29/6/2022)	90,820,000	90,820,000		
+ Cty TNHH Vận tải Xuân Triều: Thuê xe đưa đón đón hoa tiêu kỳ tháng 02+04/2022 - 153 (28/02/2022)/364 (30/4/2022)	54,432,000	54,432,000	44,909,000	44,909,000
+ Cty TNHH Vận tải Dũng Hải: Thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 06/2022 tại Vũng Tàu - 00000003 (30/6/2022)	589,091	589,091	583,637	583,637
tiêu kỳ tháng 06/2022 tại Vũng Tàu - HD 09/2020/P.T ngày 02/11/2020 - 00000272 (06/7/2022)			25,431,760	25,431,760
+ Cty Dịch vụ và Vận tải biển Vũng Tàu: thuê ca nô đưa đón hòa tiêu kỳ tháng 06/2022 tại Vũng Tàu - 00003329 (30/6/2022)	47,421,837	47,421,837	57,390,909	57,390,909
+ Cty TNHH TM DV Cơ khí dịch vụ hàng hải Trung Dũng: 03/HDKT/2019 về thuê sa lan Trung Dũng 02 kỳ tháng 06/2022 - 2 (30/6/2022)	36,774,982	36,774,982	38,456,000	38,456,000
+ Chi nhánh Cty CP Cảng Sài Gòn - XN Lai đất Tàu biển: Thuê VP, điện nước kỳ tháng 06/2022 tại XN LDTB Cảng Sài Gòn - 168/169 (30/6/2022)	74,935,103	74,935,103	65,664,813	65,664,813

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH MTV Viettel Tp.HCM: Cước CPN kỳ tháng 06/2022 - 682434 (30/6/2022)	2,267,770	2,267,770	2,418,438	2,418,438
+ CN Cty TNHH La Vie tại TP.HCM: Nước uống Lavie kỳ tháng 06/2022 tại SG+VT-00020358/24300(30/6/2022)	8,884,184	8,884,184	10,072,674	10,072,674
+ Cty TNHH DV Bảo vệ Đại An Nha Trang: Bảo vệ Trạm HTBT kỳ tháng 06/2022 - 97 (30/6/2022)	10,584,000	10,584,000	9,009,678	9,009,678
+ Cty TNHH DV bảo vệ Việt Nam Thiên Long SG: thuê bảo vệ kỳ tháng 06/2022 tại Tòa nhà Pilotco1 và Trạm HTLA - 00000018/19 (30/6/2022)	110,700,000	110,700,000		
+ Cty TNHH DV Bảo vệ Thăng Long Vũng Tàu: thuê bảo vệ kỳ tháng 06/2022 tại Trạm HTVT - 00000088 (30/6/2022)	7,560,000	7,560,000	7,700,000	7,700,000
+ Cty TNHH TM DV Vận tải tân Hồng Trân: thuê xe cho CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 12/2021 tại Vũng Tàu - 00000011 (05/7/2022)			27,820,000	27,820,000
+ Cty TNHH Phát triển Kơ Nia: vệ sinh kỳ tháng 12/2021 tại Tòa nhà Pilotco1 và Trạm HTBT - 00000153 (20/6/2022)	34,938,000	34,938,000	34,210,000	34,210,000
HĐ số: 03-2022/HĐDV/LV-HOATIEU, ngày 15/3/2022 về diệt côn trùng và phòng trừ mối mọt tại Trạm HTVT - 000000101 (30/6/2022) và dịch vụ vệ sinh kỳ tháng 06/2022 tại Trạm HTVT -	22,850,960	22,850,960	25,520,000	25,520,000
+ Cty TNHH TM và Xây dựng Thanh Mỹ: mực in kỳ tháng 06/2022 - 990 (30/6/2022)	1,211,100	1,211,100		
+ Cty CP Cơ khí hàng hải miền Nam: sửa chữa đột xuất máy chính tàu Hưng Long - 00000018 (21/6/2022)	94,418,352	94,418,352		
+ Hộ Kinh doanh Văn phòng phẩm Tuấn: đồ dùng vệ sinh tháng 05/2022 - 00000448 (28/6/2022)	18,042,842	18,042,842		
+ Cty CP Tích hợp Hệ thống Nam Trường Sơn: lần 3/4 HĐ số 397/NTSSI-PILOTCO1/2021, ngày 07/10/2021 về bảo trì máy chủ và tường lửa - 395 (30/6/2022)	5,610,000	5,610,000		
+ Hộ Kinh doanh Trần Thị Mơ: tổ chức Hội nghị Đại hội chi bộ Trạm HTVT, ngày 15/6/2022 -	20,400,000	20,400,000		
+ Bệnh viện Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: HĐ số: 08/HĐ-TKMT ngày 20/08/2020 về việc phun thanh khiết môi trường phòng chống dịch tại Tòa nhà Pilotco1 và số 3 TĐH Q.4 kỳ tháng 12/2021 - 0009529 (04/10/2021)	24,000,000	24,000,000	24,000,000	24,000,000
+ TTKD VNPT Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông: điện thoại bàn, internet, fax kỳ tháng 07/2022 tại SG -			2,530,036	2,530,036
+ Cty CP Cầu đường K32: TVTK bản vẽ thi công và lập dự toán phần giao thông -DA trạm HTLA (33/2016/HĐKT-CTHT1): 10%			13,700,000	13,700,000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Cty TNHH MTV Nước sách Cần Giuộc: nước sử dụng kỳ tháng 12/2021 tại Trạm HTLA - MA KH 1906150610 - 0000442 (24/12/2021)	77,000	77,000
+ Cty TNHH Cleanhouse Việt Nam: HĐ số: 122021/TVS/CLH/HTHH-KV1 ngày ..... về việc Tổng vệ sinh tòa nhà năm 2021 - 00000052 (28/12/2021)	55,506,000	55,506,000
+ Cty TNHH TM DV XNK Thủy Linh: tiền hoa phục vụ các hoạt động hội nghị kỳ tháng 12/2021 của Cty - 00000065 (31/12/2021)	9,200,000	9,200,000
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: dịch vụ quản lý đài tàu kỳ tháng 11/2021 - 0006164 (7/12/2021)	1,386,000	1,386,000
+ Cty CP Bảo Nghi Group: mua kit test nhanh Covid-19 và khẩu trang y tế phục vụ công tác phòng chống dịch Covid-19 - 0002623 (06/12/2021)/000019 (16/12/2021)	23,310,000	23,310,000
<b>Cộng</b>	<b>2,191,029,507</b>	<b>2,191,029,507</b>
	<b>2,486,421,818</b>	<b>2,486,421,818</b>

### 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)

Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước:

	Số cuối Quý	Số đầu năm
+ Cty TNHH MTV VIPCO HAI PHONG: TT dư	140,435,907	
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	10,038,819	3,892,808
+ SEAMARITIME CO.,LTD: thanh toán dư	258,710	258,710
+ Cty CP HH Phương Nam: TT dư		634,052
+ Khách thuê phòng: đặt cọc thuê phòng	5,500,056	3,000,046
+ Cty TNHH Đại lý tàu biển Đại Dương Xanh: TT dư	4,280,053	
<b>Cộng</b>	<b>150,474,726</b>	<b>3,892,808</b>

### 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra HH, DV (TK 3331)	36,415,210	529,748,500	424,975,565	141,188,145
Thuế GTGT đầu ra phát sinh trong năm		2,696,194,750		
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		(2,136,090,529)		
Điều chỉnh giảm thuế GTGT đầu ra do hủy hóa đơn		(30,355,721)		
Đã nộp			424,975,565	
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của hàng hóa (TK1331)		2,136,090,529	2,136,090,529	-
Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong năm			2,136,090,529	
Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra		2,136,090,529		

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	1,952,731,416	5,042,599,735	4,033,122,766	2,962,208,385
Thuế TNDN phát sinh trong năm		5,042,599,735		
Thuế TNDN bổ sung năm trước Đã nộp			4,033,122,766	
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	1,443,219,168	3,648,850,972	4,950,876,707	141,193,433
Thuế TNCN phát sinh		5,622,122,666		
Hoàn trả tiền thuế TNCN cho công nhân viên do nộp thừa		(1,973,271,694)		
Đã nộp			4,950,876,707	
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		36,517,476	36,517,476	0
- Lệ phí môn bài (TK 3339)		4,000,000	4,000,000	0
<b>Cộng</b>	<b>3,432,365,794</b>	<b>9,261,716,683</b>	<b>9,449,492,514</b>	<b>3,244,589,963</b>
<b>16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>		<b>Số cuối Quý</b>		<b>Số đầu năm</b>
- Phải trả người lao động (TK 3341)		15,249,648,763		17,142,456,883
Trong đó: Trích trong kỳ	41,830,898,494		81,344,600,064	
- Phải trả người quản lý DN (TK 3344)		72,356,487		883,980,120
Trong đó: Trích trong kỳ	1,283,972,023		2,855,395,080	
- Phải trả người lao động khác (TK 3348)				
<b>Cộng</b>		<b>15,322,005,250</b>		<b>18,026,437,003</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

17- 19. KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC:	Số cuối Quý	Số đầu năm
<b>17. Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	1,605,426,832	26,053,301,268
Trong đó:		
+ Lợi nhuận còn lại sau trích các Quỹ Công ty năm 2021		10,488,278,093
+ Chênh lệch Vốn CSH và Vốn Điều lệ bổ sung năm 2021		13,363,436,783
+ Hiệp hội HTHH VN của các đơn vị	1,567,003,832	2,060,090,992
+ Cty TNHH Kỹ thuật P.T: thuê xe đưa đón hoa tiêu kỳ tháng 06/2022 tại Vũng Tàu - HD 09/2020/P.T ngày 02/11/2020 - 00000272 (06/7/2022)	23,153,000	
+ Cty TNHH TM DV Vận tải Tân Hồng Trân: thuê xe cho CBCNV Cty đi công tác kỳ tháng 06/2022 tại Vũng Tàu - 00000011 (05/7/2022)	15,270,000	
+ Công ty CP Xây dựng sô 1 Sông Hồng: Giá trị xây dựng đã được nghiệm thu bàn giao ( giá trị trước VAT 10%)- Cty Số 1 Sông Hồng		
+ Cty TNHH DV bảo vệ Việt Nam Thiên Long SG: thuê bảo vệ kỳ tháng 12/2021 tại Tòa nhà Pilotcol - 00000001 (06/01/2022)		54,000,000
+ TTDVKH - CN Cty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam: dịch vụ quản lý đài tàu kỳ tháng 12/2021 - (07/01/2022)		1,260,000
+ Bệnh viện Giao thông vận tải thành phố Hồ Chí Minh: HĐ số: 220/HĐKBNN ngày 04/11/2021 về việc khám bệnh nghề nghiệp cho CBCNV Cty năm 2021 - 00000365 (18/01/2022)		48,438,000
+ Hoa tiêu dẫn tàu khó theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2021		32,300,000
+ Năng suất lao động của phòng Phương tiện theo quy chế Cty kỳ tháng 12/2021		5,100,000
+ Phải hoàn trả tiền thừa cho anh Thái Hùng Khanh		397,400
<b>19. Phải trả dài hạn khác:</b>	<b>476,058,250</b>	<b>476,058,250</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)		
+ Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (Ký quỹ thuê văn phòng)	211,800,000	211,800,000
+ Công ty Erai (Ký quỹ thuê văn phòng)	82,379,250	82,379,250
+ Công ty TNHH Asia Link Consulting (Ký quỹ thuê văn phòng)	140,220,000	140,220,000

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

+ Công ty TNHH Truyền thông và Dịch vụ y tế Sài Gòn (Ký quỹ thuê văn phòng)	41,659,000		41,659,000
<b>Cộng (17)+(19)</b>		<b>2,201,108,404</b>	<b>26,529,359,518</b>
<b>18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI</b>		<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
Quỹ khen thưởng		4,251,080,626	4,611,368,314
Quỹ phúc lợi		5,921,149,723	7,454,356,380
Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty		393,107,992	559,584,178
<b>Cộng:</b>		<b>10,565,338,341</b>	<b>12,625,308,872</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý II Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	
A	1	2	3	4	5 = 1+2+3+4
<b>a. Số dư đầu năm trước</b>	<b>215,871,703,425</b>				<b>215,871,703,425</b>
- Tăng trong năm		<b>44,544,789,277</b>	<b>13,363,436,783</b>		<b>57,908,226,060</b>
Trong đó:					
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay		44,544,789,277			44,544,789,277
- Trích quỹ đầu tư phát triển			13,363,436,783		13,363,436,783
- Giảm trong năm		<b>(44,544,789,277)</b>	<b>(13,363,436,783)</b>		<b>(57,908,226,060)</b>
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(13,363,436,783)			(13,363,436,783)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(20,336,150,016)			(20,336,150,016)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(356,924,385)			(356,924,385)
- LNCL chưa phân phối và CL Vốn CSH chuyển về Tổng công ty năm 2021		(10,488,278,093)	(13,363,436,783)		(23,851,714,876)
<b>b. Số dư đầu năm nay</b>	<b>215,871,703,425</b>				<b>215,871,703,425</b>
- Tăng trong năm		<b>20,170,398,939</b>	<b>6,051,119,682</b>		<b>26,221,518,621</b>
Trong đó:					
- Lãi trong năm nay		20,170,398,939			20,170,398,939
- Trích quỹ đầu tư phát triển			6,051,119,682		6,051,119,682
- Giảm trong năm		<b>(16,669,340,809)</b>			<b>(16,669,340,809)</b>
Trong đó:					
- Trích quỹ đầu tư phát triển		(6,051,119,682)			(6,051,119,682)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		(10,457,724,624)			(10,457,724,624)
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành công ty		(160,496,503)			(160,496,503)
<b>c. Số dư cuối năm nay</b>	<b>215,871,703,425</b>	<b>3,501,058,130</b>	<b>6,051,119,682</b>		<b>225,423,881,237</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Số cuối Quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước		215,871,703,425	215,871,703,425
<b>Cộng</b>		<b>215,871,703,425</b>	<b>215,871,703,425</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Số cuối Quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		215,871,703,425	215,871,703,425
+ Vốn góp đầu năm		215,871,703,425	215,871,703,425
+ Vốn góp tăng trong kỳ			
+ Vốn góp giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		215,871,703,425	215,871,703,425
d) Các quỹ của doanh nghiệp		Số cuối Quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển		6,051,119,682	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
+ Nguồn vốn đầu tư XDCB			
<b>21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT</b>		<b>Số cuối Quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
a Tài sản thuê ngoài			
b Tài sản nhận giữ hộ			
c Ngoại tệ các loại			
- Ngoại tệ USD			
d Vàng tiền tệ			
đ Nợ khó đòi đã xử lý			
+ Cty TNHH Vận Tải Tàu cao tốc Bắc Nam	(101,530,335)	(101,530,335)	
+ Cty TNHH Phúc Hải	(13,163,770)	(13,163,770)	
+ Cty TNHH TM VTB Nhật và Nam	(11,684,475)	(11,684,475)	
+ Falcon Logistics JSC	(91,134,292)	(91,134,292)	
+ Cty CP Xăng Dầu Toàn Cầu	(24,740,755)	(24,740,755)	
+ Cty TNHH Đầu tư & TM An Phú Lộc	(21,570,575)	(21,570,575)	
+ Cty TNHH VTB Nam Duy Trung	(8,363,738)	(8,363,738)	
+ Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam -CN TP.HCM	(32,572,800)	(32,572,800)	
e Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
<b>1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (TK 511)</b>		
- Doanh thu DVCI hoa tiêu	102,085,327,448	113,583,513,142
- Doanh thu kinh doanh dịch vụ	2,607,433,245	3,175,714,514
+ Doanh thu cho thuê hoa tiêu	271,045,463	276,727,284
+ Doanh thu cho thuê khách sạn	453,474,071	364,483,364
+ Doanh thu cho thuê phương tiện	816,818,283	1,260,000,143
+ Doanh thu cho thuê văn phòng	1,050,943,913	1,250,261,299
+ Doanh thu khác (TK 5118)	15,151,515	24,242,424
<b>Cộng</b>	<b>104,692,760,693</b>	<b>116,759,227,656</b>
<b>2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)</b>		
- Giá vốn hàng bán DVCI hoa tiêu	58,932,676,979	60,351,661,752
- Giá vốn hàng bán kinh doanh dịch vụ	821,189,215	890,703,340
<b>Cộng</b>	<b>59,753,866,194</b>	<b>61,242,365,092</b>
<b>3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)</b>		
- Lãi ngân hàng	592,151,729	426,067,612
<b>Cộng</b>	<b>592,151,729</b>	<b>426,067,612</b>
<b>4. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)</b>		
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	20,549,464,984	20,335,411,984
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
+ Chi phí lương và các khoản trích theo lương	9,057,433,246	10,242,158,663
+ Chi phí DV mua ngoài: sửa chữa, đồng phục, điện nước,..	7,874,121,004	6,622,743,152
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC		
- Các khoản chi phí QLDN khác	3,617,910,734	3,470,510,169
+ Chi phí bằng tiền khác: HN, tiếp khách; AGC	1,086,788,535	1,292,531,570
+ Chi phí khấu hao TSCĐ	2,041,015,560	2,029,788,296
+ Chi khác	490,106,639	148,190,303
<b>5. THU NHẬP KHÁC (TK 711)</b>		
+ BH PVI bồi thường: bồi thường chân vịt ca nô Việt Long	122,640,000	
+ Khác: Chênh lệch điều chỉnh công nợ	108,789,251	11,598
<b>Cộng</b>	<b>231,429,251</b>	<b>11,598</b>
<b>6. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)</b>		
- Khác : Chênh lệch điều chỉnh công nợ	1,001	6,632
<b>Cộng</b>	<b>11,821</b>	<b>6,632</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		Năm nay	Năm trước
a)	Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty	25,212,998,674	35,607,523,158
b)	Chi phí thuế TNDN hiện hành (= a x 20%)	5,042,599,735	7,121,504,632
	<b>Cộng</b>	<b>5,042,599,735</b>	<b>7,121,504,631</b>
8. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10,942,570,288	7,135,183,539
	- Chi phí nhân công	45,658,076,606	51,146,286,105
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	3,962,586,941	4,168,067,497
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,332,675,153	13,582,377,676
	- Chi phí khác bằng tiền	4,407,422,190	5,545,862,259
	<b>Cộng</b>	<b>80,303,331,178</b>	<b>81,577,777,076</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

### VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
  - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
  - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
  - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
  - Các giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) : 0 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ : 0 VNĐ

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Tổng Công ty Bảo Đảm An Toàn Hàng Hải Miền Nam

#### Mối quan hệ

Công ty mẹ

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

#### b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

#### 4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

##### a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

##### b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

##### c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp ( xem thuyết minh V.1).

##### d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/6/2022	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm trở lên
Phải trả cho người bán	2,191,029,507	
Người mua trả tiền trước	150,474,726	
Phải trả người lao động	15,322,005,250	
Chi phí phải trả	-	
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,725,050,154	476,058,250
<b>Cộng</b>	<b>19,388,559,637</b>	<b>476,058,250</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2022

**5. Thông tin về hoạt động liên tục**

Đến ngày 30/6/2022, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

**6. Thông tin về số liệu so sánh:**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Người lập biểu



Huỳnh Tấn Hòa

Kế toán trưởng



Lê Anh Tuấn

TP.HCM, ngày 10 / 7 / 2022

Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Mẫu số 01

**BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG**

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
<b>1. Nợ phải thu khó đòi</b>		D (đồng)	249,400,000	249,400,000
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)		
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)		
<b>2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước</b>		D (đồng)	33,198,487,941	62,627,727,563
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	33,198,487,941	62,627,727,563
<b>3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài</b>		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)		
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)		
<b>4. Vay và nợ dài hạn trong nước</b>		D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)		
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)		
<b>5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài</b>		D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)		
<b>6. Vốn điều lệ</b>		D (đồng)	215,871,703,425	215,871,703,425
<b>7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang</b>			3,432,365,794	(76,108,528)
<b>8. Thuế và các khoản phải sinh phải nộp NSNN</b>		P (đồng)	9,261,716,683	20,787,202,822
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	9,261,716,683	20,787,202,822
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)		
c) Lợi nhuận/Cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)		
<b>9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN</b>		P (đồng)	9,449,492,514	17,278,728,500
- Trong đó: Lợi nhuận/Cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)		
<b>10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau</b>		D (đồng)	3,244,589,963	3,432,365,794

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào biểu mẫu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2022



Nguyễn Văn Thọ